



VITRICHEM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Tel: 02103911696 – Fax: 02103911512

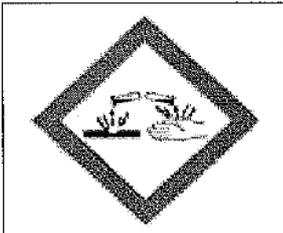


PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT SODIUM HYDROXIDE (NaOH) 50%

(Mẫu theo Thông tư số 32 /2017/TT-BCT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương)

TT	Nội dung	Giải thích								
1	Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp	<p>a) Mã phân loại sản phẩm theo GHS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số CAS: 1310-73-2; - Số UN: 1824; - Số đăng ký EC: 215-185-5; - Tên thương mại: Sodium Hydroxide. <p>b) Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng: Dùng trong các ngành công nghiệp như chất tẩy rửa, sơn, sản xuất giấy, công nghệ lọc dầu, công nghệ dệt nhuộm, thực phẩm, xử lý nước...</p> <p>c) Thông tin nhà sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty CP Hoá chất Việt Trì; - Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. - Số điện thoại: 02103911696. <p>d) Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Tel: 02103911511 (24h/24h)</p>								
2	Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất	<p>a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm. (Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)</p> <p>Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ăn mòn da (loại 1A) <p>Theo HMIS (Mỹ) :</p> <table border="1"> <tbody> <tr> <td>- Sức khỏe:</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>- Dễ cháy:</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>- Phản ứng:</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>- Bảo vệ cá nhân</td> <td>J</td> </tr> </tbody> </table> <p>Theo WHMIS (Canada): Chất ăn mòn nhóm E</p> <p>b) Các yếu tố nhãn theo GHS: (Cảnh báo nguy hiểm, hướng dẫn bảo quản, sử dụng..)</p>	- Sức khỏe:	3	- Dễ cháy:	0	- Phản ứng:	2	- Bảo vệ cá nhân	J
- Sức khỏe:	3									
- Dễ cháy:	0									
- Phản ứng:	2									
- Bảo vệ cá nhân	J									



TT	Nội dung	Giải thích
		<p>- Cảnh báo nguy hiểm: Cấp 1 A</p> <div style="display: flex; align-items: center;">  <div style="background-color: black; color: white; padding: 10px; margin-left: 10px;"> <p>Ăn mòn</p> <p>Nguy hiểm</p> <p>Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt</p> </div> </div> <p>- Hướng dẫn bảo quản sử dụng: Đóng gói trong bình chứa, bao bì kín đảm bảo chắc chắn bằng vật liệu chuyên dụng.</p> <p>c) Các thông tin nguy hại khác: Chưa có thông tin.</p>
3	Thông tin về thành phần các chất	<p>Nhận dạng hóa chất, nồng độ, phạm trâm nồng độ trong khoảng xác định của tất cả các chất độc hại trên ngưỡng quy định:</p> <p>a) Tên thông thường: Xút, xút ăn da, hydroxit natri, natri hydroxit;</p> <p>b) Các nhận dạng khác của sản phẩm : Số CAS: 1310-73-2;</p> <p>c) Tên thương mại: Natri hydroxyt. Công thức hóa học: NaOH</p> <p>d) Tạp chất và chất ổn định có ảnh hưởng đến việc phân loại hóa chất: Không có.</p> <p>Hỗn hợp chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ NaOH: 50 %; - Thành phần chất độc hại trên ngưỡng quy định: Sodium Hydroxide (NaOH).
4	Biện pháp sơ cứu về y tế	<p>a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa mắt ngay bằng nước sạch rửa nhiều lần trong ít nhất 15 phút (giữ cho mắt mở khi rửa) sau đó nhanh chóng gọi cấp cứu hoặc chuyển đến cơ sở y tế. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa ngay bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút, băng bó vết thương, sau đó nhanh chóng gọi cấp cứu hoặc chuyển đến cơ sở y tế. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): <ul style="list-style-type: none"> + Chuyển nơi thoáng khí nghỉ ngơi, đặt nạn nhân tư thế nửa nằm nửa ngồi, thổi ngạt khi cần thiết; + Cho súc miệng nước sạch nhiều lần, sau đó nhanh chóng gọi cấp cứu hoặc chuyển đến cơ sở y tế.

TT	Nội dung	Giải thích
		<p>b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mắt: Xút ăn mòn niêm mạc, gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt, có thể gây mù vĩnh viễn; - Da: Xút gây kích ứng ăn mòn da. Da bị phỏng rộp, tấy đỏ, có thể gây bỏng nghiêm trọng; - Hệ tiêu hóa: Khi nuốt phải xút sẽ có cảm giác bỏng rát, sốc nặng có cảm giác đau ở vùng bụng. <p>c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt khi cần thiết: Chưa có thông tin.</p>
5	Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn	<p>a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp: Sử dụng bất kỳ phương tiện chữa cháy nào.</p> <p>b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy (khí độc...): Không được coi là chất dễ cháy.</p> <p>c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy: Mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm nước, ủng, găng tay cao su.</p>
6	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố	<p>a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị bảo hộ: Quần áo, ủng, gang tay cao su; kính mắt; khẩu trang. - Quy trình ứng phó sự cố: <ul style="list-style-type: none"> + Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: <ul style="list-style-type: none"> . Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh; . Dùng nước xối rửa làm loãng. - Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: <ul style="list-style-type: none"> + Tìm cách ngăn rò rỉ (Dùng cát, đất tạo bờ chắn xung quanh không để hóa chất chảy lan rộng) kết hợp bơm hoặc dùng dụng cụ múc thu gom chứa vào thiết bị chứa khác, sau đó dùng axit pha loãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy. + Liên hệ với các bộ phận, đơn vị có chức năng ứng phó giải quyết sự cố. <p>b) Các cảnh báo về môi trường</p> <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin-right: 10px;">  </div> <div style="background-color: #333; color: white; padding: 10px;"> <p>Cá và cây</p> <p>Cảnh báo</p> <p>Rất độc đối với sinh vật thủy sinh</p> </div> </div> <p>c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu gom tối đa lượng dung dịch tràn đổ; - Việc tiêu hủy những dụng cụ có dính hoá chất tuân theo quy định của Nhà nước.

TT	Nội dung	Giải thích
7	Yêu cầu về sử dụng, bảo quản	<p>a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị đầy đủ quần áo BHLĐ, giày hoặc ủng; kính nhựa BHLĐ, găng tay vải hoặc gang tay cao su, khẩu trang; - Thông gió trong hệ thống nhà (phòng) kín. <p>b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị chứa đảm bảo có độ chắc chắn, kín được làm bằng vật liệu chuyên dụng; đặt ở nơi thoáng mát, nhiệt độ môi trường, cách xa nguồn nhiệt, nguồn gây cháy; - Khu vực chứa có nền xi măng chống xói mòn, phải có bờ ngăn, phương tiện thu hồi khi có tràn chảy. Không để lẫn với các chất có tính axit, không được chứa vào loại vỏ làm bằng Nhôm, Kẽm, Niken, hợp kim của chúng.
8	Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân	<p>a) Các thông số kiểm soát: Tuyệt đối không được tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, nồng độ cho phép tối đa trong không khí là 2 mg/m^3 không khí.</p> <p>b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kho, thiết bị chứa, đường ống đảm bảo chắc chắn, an toàn, kín; tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về an toàn hóa chất; - Kho, thiết bị chứa phải có tem nhãn, nhận dạng hóa chất phù hợp với từng loại hóa chất. <p>c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân:</p> <p>Chỉ những người đã qua đào tạo, huấn luyện và được các cấp có thẩm quyền công nhận mới được thực hiện công việc; khi thực hiện công việc phải trang bị đầy đủ quần áo BHLĐ, giày hoặc ủng; kính nhựa BHLĐ, găng tay vải hoặc gang tay cao su, khẩu trang, mặt nạ phòng độc...</p>
9	Đặc tính lý, hóa của hóa chất	<p>a) Trạng thái vật lý: Dung dịch trong suốt, trên bề mặt hờ có lớp váng mỏng.</p> <p>b) Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$): 1.390°C (1.663 K).</p> <p>c) Màu sắc: Không màu.</p> <p>d) Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): 318°C (591 K).</p> <p>đ) Mùi đặc trưng: Phân biệt không rõ (hơi nồng)</p> <p>e) Điểm cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định: Chưa xác định.</p> <p>g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa xác định.</p>

TT	Nội dung	Giải thích
		<p>h) Nhiệt độ tự cháy (°C): Chưa xác định.</p> <p>i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa xác định.</p> <p>k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.</p> <p>l) Độ hòa tan trong nước: Hòa tan hoàn toàn.</p> <p>m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không phù hợp.</p> <p>n) Độ pH: (dung dịch 5%) = 14.</p> <p>o) Tỷ lệ hóa hơi: Không phù hợp.</p> <p>p) Khối lượng riêng (kg/m³): ≥ 1.500 ở 25°C.</p> <p>q) Các tính chất khác nếu có: Chưa có thông tin.</p>
10	Mức ổn định và phản ứng của hóa chất	<p>a) Khả năng phản ứng: Xút là một bazơ (kiềm) mạnh, phản ứng đặc trưng là tác dụng với axit, oxit axit, các muối kim loại và tác dụng với một số kim loại như nhôm (Al), kẽm (Zn), thiếc (Sn), chì (Pb) giải phóng ra khí hydro (H₂) gây cháy, nổ.</p> <p>b) Tính ổn định: Ổn định cao.</p> <p>c) Phản ứng nguy hiểm: Phản ứng với nhôm, kẽm, Niken và hợp kim nhôm tạo hydro có thể gây cháy nổ.</p> <p>d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...): Không phù hợp.</p> <p>đ) Vật liệu không tương thích: Da, len, axit; nhôm, kẽm, thiếc, chì và các hợp kim của chúng.</p> <p>e) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin</p>
11	Thông tin về độc tính	<p>a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường thở: Chưa có thông tin; - Đường tiêu hóa: Chưa có thông tin; - Tiếp xúc mắt, da: Chưa có thông tin. <p>+ b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của hóa chất và độc sinh thái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thở (hô hấp): Cảm thấy nóng rát họng, nghẹn, ho khô khè, viêm thanh quản, khó thở, đau đầu. - Mắt: Bỏng rát, sưng tấy đỏ, chảy nước mắt có thể dẫn đến mù lòa; - Da: Mức độ tùy thuộc vào thời gian tiếp xúc ngứa da, rát đỏ, viêm hoặc sưng các mô tiếp xúc; - Độc liên quan đến sinh thái: <p>+ Cây cỏ bị thâm đen rụng lá, tiếp xúc thời gian dài sẽ chết cây.</p> <p>+ Động vật tiếp xúc thời gian dài sẽ chết.</p>

182
S TY
HÀN
HÀ
TRÌ
PHI

TT	Nội dung	Giải thích
		<p>c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn: Chưa có thông tin.</p> <p>d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ độc cấp tính): Chưa có thông tin.</p>
12	Thông tin về sinh thái	<p>a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Chưa có thông tin</p> <p>b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Chưa có thông tin.</p> <p>c) Khả năng tích lũy sinh học: Có thể tích lũy sinh hóa.</p> <p>d) Độ linh động trong đất: Nếu sản phẩm đi vào đất, chúng sẽ có khả năng linh động và có thể làm ô nhiễm nước ngầm.</p> <p>đ) Các tác hại khác: Chưa có thông tin.</p>
13	Thông tin về thải bỏ	<p>Các thông tin xử lý an toàn, các biện pháp thải bỏ, có tính đến bao bì nhiễm độc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn; - Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Mã CTNH 020201; Mã EC 060203, 060204; Mã Basel (A) A4090; Mã Basel (Y) Y 35; - Biện pháp thải bỏ: Dùng axit loãng trung hòa đến khi pH = 7 chuyển thành các muối và nước.
14	Thông tin khi vận chuyển	<p>a) Số hiệu UN: 1823</p> <p>b) Tên phương tiện vận chuyển đường biển: Sodium Hydroxide</p> <p>c) Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển: Loại 8</p> <p>d) Quy cách đóng gói (nếu có): Nhóm II</p> <p>đ) Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương): Chưa có thông tin</p> <p>e) Vận chuyển trong tàu lớn: Xitéc, bồn chứa... bằng vật liệu chuyên dụng.</p> <p>g) Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị chứa, đường ống, van phải sử dụng bằng vật liệu chuyên dụng, đảm bảo chắc chắn, kín. - Tuyệt đối không được chứa xút bằng các vật liệu: Nhôm, kẽm, thiếc, chì và các hợp kim của chúng.
15	Thông tin về pháp luật	<p>Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của

TT	Nội dung	Giải thích
		<p>Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;</p> <p>- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009</p>
		<p>của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</p> <p>- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.</p>
16	<p>Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất</p>	<p>- Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày 01/8/2007;</p> <p>- Ngày tháng bổ sung gần nhất: Ngày 04/6/2020;</p> <p>- Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ, mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn, tuy nhiên chúng không thể đảm bảo cho sự an toàn một cách tuyệt đối. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc. Trách nhiệm của người sử dụng là phải biết áp dụng, xác định những thông tin cần thiết và sử dụng chúng thật thận trọng trong từng mục đích./.</p>



